

Bài báo nghiên cứu

PHÂN TÍCH CẤU TRÚC ĐỀ CỦA HỢP ĐỒNG KINH TẾ TIẾNG VIỆT TỪ QUAN ĐIỂM NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG HỆ THỐNG

Nguyễn Thị Nhật Linh

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Nhật Linh – Email: nhatlinhbp@gmail.com

Ngày nhận bài: 03-6-2021; ngày nhận bài sửa: 08-7-2021; ngày duyệt đăng: 24-7-2021

TÓM TẮT

Bài viết đề cập cấu trúc đề (*thematic structure*) của các hợp đồng kinh tế tiếng Việt dựa trên lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống về đề và thuyết. Cụ thể, bài viết tập trung nghiên cứu đề các loại, đề và tỉ lệ phân bố của nó trong các hợp đồng kinh tế tiếng Việt bao gồm đề chủ đề, đề liên nhân và đề văn bản; đề đơn, đề đa; đề đánh dấu và đề không đánh dấu. Mục đích của bài viết nhằm khám phá các đặc trưng nổi bật của cấu trúc chủ đề trong các hợp đồng kinh tế - một thể loại văn bản pháp luật. Kết quả nghiên cứu cho thấy đề chủ đề chiếm ưu thế nhất, sau đó là đề văn bản và không có sự xuất hiện của đề liên nhân. Kết quả này cũng thể hiện đề đơn và đề không đánh dấu là loại đề chủ đạo trong ngữ liệu được lựa chọn để phân tích.

Từ khóa: hợp đồng kinh tế; ngôn ngữ luật; cấu trúc đề; ngữ pháp chức năng hệ thống

1. Đặt vấn đề

Ngữ pháp chức năng hệ thống (SFG) được xây dựng bởi M.A.K. Halliday trong công trình của ông năm 1961 về các hạng mục lý thuyết ngữ pháp (*Categories of the Theory of Grammar*). Ngữ pháp chức năng tập trung vào ba chức năng của ngôn ngữ là chức năng tư tưởng, chức năng liên nhân và chức năng văn bản. Cấu trúc chủ đề là một trong những đặc trưng hiện thực hóa của chức năng văn bản của ngôn ngữ. Trong quá trình hình thành diễn ngôn, việc người nói chọn đối tượng nào để làm xuất phát điểm thông tin không phải là sự lựa chọn ngẫu nhiên. Trong một diễn ngôn, đề ngữ đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra liên kết, duy trì và phát triển chủ đề, tạo tiêu điểm thông tin nhằm hướng dẫn người đọc trong việc tiếp nhận văn bản (Butt, et al., 2001). Theo Halliday, Đề – Thuyết là cấu trúc cơ bản của một cú giúp hiện thực hóa chức năng “cú như một thông điệp”; do đó, ông cho rằng việc lựa chọn và tổ chức Đề chính là cốt lõi ý tưởng cho toàn bộ văn bản.

Có thể nói, hợp đồng kinh tế đóng vai trò hết sức quan trọng trong các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Một phần vì nó là căn cứ để pháp lý xác lập quyền và nghĩa

Cite this article as: Nguyễn Thị Nhật Linh (2021). Thematic structure of economic contracts in Vietnamese from the systemic functional grammar perspective. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 18(7), 1312-1322.

vụ của các bên trong hợp đồng. Mặt khác, nó là minh chứng có sức thuyết phục nhất khi giải quyết tranh chấp giữa các bên trong hợp đồng. Và vì lý do đó, việc soạn thảo hợp đồng luôn luôn phải là ưu tiên hàng đầu cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Đó chính là lý do chúng tôi chọn hợp đồng kinh tế làm ngữ liệu cho nghiên cứu của mình. Với việc phân tích đặc trưng cấu trúc đề trong các hợp đồng kinh tế, hi vọng bài viết này sẽ là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho sinh viên, người làm việc trong lĩnh vực pháp luật và những ai quan tâm đến việc nghiên cứu cấu trúc đề trong văn bản hợp đồng tiếng Việt.

2. Nội dung

2.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Mặc dù cấu trúc Đề – Thuyết và việc phân tích cấu trúc đề của văn bản đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc phân tích diễn ngôn, nhưng đến nay, các công trình nghiên cứu cấu trúc Đề – Thuyết trong tiếng Việt dựa trên ngữ pháp chức năng hệ thống vẫn còn rất hạn chế. Việc áp dụng cấu trúc Đề – Thuyết trong phân tích tiếng Việt có thể kể đến bài viết của Nguyễn Thị Thu Hiền (2006) về phân tích cấu trúc đề thuyết trong diễn ngôn bình luận báo chí tiếng Việt và tiếng Anh (Nguyen, 2006). Bài viết này nghiên cứu cấu trúc Đề – Thuyết trong phân bình luận báo chí tiếng Anh và tiếng Việt, mối quan hệ của nó với ba siêu chức năng của Halliday. Đây là những đóng góp nhất định trong việc áp dụng lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống vào phân tích tiếng Việt về cấu trúc Đề – Thuyết. Nghiên cứu này cũng trình bày những quan điểm nhất định của tác giả trong việc phân tích đề của cú tiếng Việt. Trong một nghiên cứu khác, Nguyễn Thị Thu Hiền (2007) cũng đề cập vai trò của cấu trúc đề ngữ trong bản tin chính trị tiếng Anh nhằm khẳng định vai trò của nó trong việc phân tích diễn ngôn (Nguyen, 2007).

Về ngôn ngữ pháp luật nói chung và ngôn ngữ hợp đồng nói riêng, các công trình nghiên cứu cấu trúc đề dựa trên ngữ pháp chức năng hệ thống còn hạn chế. Lý do cơ bản là ở Việt Nam, ngữ pháp chức năng hệ thống vẫn còn khá mới mẻ, mặc dù thành công trong phân tích ngôn ngữ trên nguồn ngữ liệu là tiếng Anh, nhưng việc vận dụng ngữ pháp chức năng vào phân tích ngữ liệu tiếng Việt vẫn còn gặp những khó khăn nhất định. Tiếng Anh và tiếng Việt là hai loại hình ngôn ngữ khác nhau nên chúng chắc chắn cũng sẽ khác nhau về hệ thống. Những sự khác nhau này có thể đến từ các phạm trù ngữ pháp như thì, số, giới tính (Thai, 2004). Ví dụ, trong tiếng Anh có thì, còn tiếng Việt thì không; do đó, việc nghiên cứu áp dụng ngữ pháp chức năng trong tiếng Việt nói chung và trong nghiên cứu ngôn ngữ hợp đồng nói riêng hứa hẹn sẽ khám phá nhiều điều mới có ý nghĩa cũng có thêm lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống và những đóng góp nhất định trong quá trình soạn thảo, thực hiện cũng như giải quyết các tranh chấp liên quan đến hợp đồng.

Có thể nói, nghiên cứu ngôn ngữ pháp luật nói chung và ngôn ngữ hợp đồng nói riêng, đặc biệt là phân tích cấu trúc Đề – Thuyết dựa trên lý thuyết ngữ pháp chức năng còn khá mới mẻ. Chính vì vậy, việc lựa chọn nghiên cứu các đặc trưng của cấu trúc Đề trong hợp đồng kinh tế tiếng Việt nhằm góp phần củng cố thêm lý thuyết của Halliday trong phân tích tiếng Việt, làm rõ các đặc trưng cơ bản về cấu trúc Đề trong các hợp đồng.

2.2. Cơ sở lý luận về Đề và chức năng văn bản theo ngữ pháp chức năng hệ thống

Trong SFG, một cú (clause) là một thực thể kết hợp hoặc là một đơn vị đa chức năng của ngôn ngữ (Fries, 1995). Cấu trúc chủ đề của cú được chia thành hai loại chức năng: Đề và Thuyết. Đề là yếu tố trong cú, xác định những gì người nói muốn người nghe hiểu. Ngược lại, Thuyết cấu thành các thành phần của cú mà ở đó Đề được phát triển hơn (Eggins, 2004). Vì vậy, có thể nói, Đề đóng vai trò như một chỉ dẫn cho xuất phát điểm của người nói và Thuyết được coi như là một điểm đến tạm thời (Halliday, & Matthiessen, 2004). Trong ví dụ: *Ngài công tước tặng cô tôi chiếc ấm trà thì Ngài công tước* là xuất phát điểm của thông tin, hay còn gọi là phần Đề. Phần còn lại *tặng cô tôi chiếc ấm trà* là phần Thuyết (Halliday, 1998). Trong hợp đồng, Đề là nơi quy định phạm vi có hiệu lực và đối tượng chịu tác động của các quy định tại phần Thuyết. Hay nói cách khác, Đề là yếu tố trong cú mà ở đó bên soạn thảo hợp đồng thể hiện quan điểm và mục đích của họ khi thiết lập các điều khoản trong hợp đồng cũng như cách thức để các điều khoản đó được thể hiện.

Theo Halliday (2004), trong tiếng Anh, Đề luôn luôn đứng trước và Thuyết đứng sau tạo thành một cấu trúc không đổi là Đề – Thuyết (Halliday, & Matthiessen, 2004). Cần lưu ý rằng khái niệm cấu trúc chủ đề khác với khái niệm cấu trúc thông tin. Cấu trúc thông tin bao gồm hai yếu tố Cũ (Given) và Mới (New) và trật tự trong cú có thể là Cũ – Mới hoặc Mới – Cũ. Điều đó có nghĩa là không phải lúc nào Đề cũng là thông tin cũ và Thuyết là thông tin mới, mà trật tự này hoàn toàn có thể đảo ngược (Fontaine, 2013).

Cũng theo Halliday, mỗi cú thực hiện ba chức năng về nghĩa hay còn gọi là siêu chức năng đó là cú như là một thông điệp, cú như là sự trao đổi và cú như là sự thể hiện, tương ứng với siêu chức năng tư tưởng, siêu chức năng liên nhân và siêu chức năng văn bản. Mỗi siêu chức năng có hệ thống riêng nổi bật của nó, đó là cấu trúc chuyển tác, cấu trúc thức và cấu trúc chủ đề. Do mỗi siêu chức năng đều có cấu trúc riêng của nó nên mỗi cú có thể được phân tích dựa trên từng siêu chức năng nhất định (Halliday, & Matthiessen, 2004).

Theo Eggins (2004), có ba dạng đề chính: đề chủ đề, đề liên nhân và đề văn bản. Trong một cú, đề chủ đề là bắt buộc, hai loại đề còn lại có thể có cũng có thể không. Đề chủ đề đại diện cho người tham gia, quá trình, chu cảnh của cú và do đó nó hiện thực hóa chức năng kinh nghiệm hay chức năng tư tưởng của cú. Do đó, Đề chủ đề có thể là chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ hoặc phụ ngữ của cú. Đề liên nhân thể hiện quan điểm và đánh giá của người nói, và do đó, đóng góp cho nghĩa liên nhân của cú. Đề liên nhân có thể bao gồm động từ hữu định, phụ ngữ thức, phụ ngữ xung hô, phụ ngữ cực và phụ ngữ bình luận. Đề văn bản góp phần giúp tạo ra sự liên kết cho diễn ngôn. Nó có thể bao gồm đề ngữ chuyển tiếp (continuative) đề ngữ cấu trúc (structural) và đề ngữ liên hợp (conjunctive) (Halliday, & Matthiessen, 2004). Khi cả ba loại đề này cùng xuất hiện trong một cú, nó thường được sắp xếp theo trật tự văn bản-liên nhân-chủ đề. Tuy nhiên, trật tự này không phải là duy nhất mà sự sắp xếp theo các trật tự khác đều có thể xảy ra (Eggins, 2004). Ví dụ:

Well, but then Anne, surely wouldn't the best idea be to join the group.

(Ồ, nhưng thế thì Anne ạ, điều chắc chắn là ý kiến hay nhất không phải là tham gia vào nhóm hay sao.)

well	but	then	Anne	Surely	wouldn't	the best idea	be to join the group
Chuyển tiếp	Cầu trúc	Liên hợp	Xung hô	Tình thái	Hữu định	Chủ đề	
Văn bản			Liên nhân			Kinh nghiệm	
Thuyết ngữ							
Đề ngữ							

Thuyết ngữ

Đề có thể được chia thành Đề đơn và Đề đa. Cú có chứa một đề thì đề đó được gọi là đề đơn và đề này chính là đề chủ đề. Cú có chứa nhiều hơn một đề thì các đề đó hợp lại thành đề đa. Đề đa (multiple Theme) bao gồm đề chủ đề và hoặc đề liên nhân hoặc đề văn bản hoặc cả hai. Trong phần phân tích phía trên, ví dụ: *Ngài công tước tặng cô tôi chiếc ấm trà* là đề đơn và ví dụ: *Ồ, nhưng thế thì Anne ạ, điều chắc chắn là ý kiến hay nhất không phải là tham gia vào nhóm hay sao* là đề đa. Khi Đề chủ đề đồng thời là chủ ngữ của thức tuyên bố nó được gọi là đề không đánh dấu. Ngược lại, Đề được đại diện bởi một yếu tố không phải là chủ ngữ được gọi là đề đánh dấu. Yếu tố này có thể là phụ ngữ chu cảnh, bổ ngữ hoặc vị ngữ. Ví dụ: *Merrily we roll along* (*Vui vẻ chúng tôi tiếp tục đi*) thì *Merrily* là đề ngữ đánh dấu (Halliday, & Matthiessen, 2004). Chúng ta có thể trình bày ví dụ trên như sau:

Merrily	we roll along
Đề ngữ đánh dấu	Thuyết
Vui vẻ	Chúng tôi tiếp tục đi

Thức của cú quyết định yếu tố nào sẽ được đề hóa. Điều đó có nghĩa là đề chủ đề trong cú tuyên bố sẽ khác với đề chủ đề trong cú cầu khiến hoặc nghi vấn (Bloor, & Bloor, 2013). Vì vậy, việc xác định sự đánh dấu của Đề phải dựa trên thức của cú (Thai, 2004). Do nguồn ngữ liệu của nghiên cứu là hợp đồng nên chúng tôi chỉ tập trung phân tích cấu trúc chủ đề của thức tuyên bố để thấy được sự tồn tại đa dạng của nó trong văn bản hợp đồng.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Mô tả ngữ liệu

Theo quy định tại Điều 385 Bộ luật Dân sự Việt Nam năm 2015, “Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự” (The National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam, 2015, p.106). Khái niệm trên cho thấy tính chất thỏa thuận, tự nguyện của các bên tham gia hợp đồng nhưng nó lại tạo ra sự ràng buộc về quyền và nghĩa vụ pháp lý. Cho tới nay chưa có văn bản chính thức nào trong các văn bản pháp luật còn hiệu lực định nghĩa về hợp đồng kinh tế. Tuy nhiên, căn cứ vào khoản 1 Điều 6 Luật Thương mại năm 2005 có định nghĩa: “Hoạt động thương mại là hoạt động của thương nhân nhằm mục đích sinh lợi” (The National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam, 2005, p.7). Căn cứ vào khoản 21 Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2020: “Kinh doanh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả công đoạn của quá

trình từ đầu tư, sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận” (The National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam, 2020, p.8). Do đó, hợp đồng kinh tế có thể được định nghĩa như sau: Hợp đồng kinh tế là sự thỏa thuận giữa các thương nhân về việc thực hiện các hoạt động kinh doanh nhằm mục đích sinh lợi.

Về cơ bản, hợp đồng kinh tế bên cạnh những đặc trưng của hợp đồng nói chung còn có những đặc điểm riêng như chủ thể ký kết hợp đồng là các chủ thể kinh doanh; nội dung của hợp đồng liên quan đến việc thực hiện các công việc kinh doanh trên thực tế của các chủ thể kinh doanh; được ký kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng; mục đích là sinh lợi; hình thức hợp đồng có thể là lời nói, văn bản hoặc các hình thức tương đương văn bản. Tuy nhiên, trong phạm vi của nghiên cứu này, chúng tôi chỉ đề cập nguồn ngữ liệu là hợp đồng bằng văn bản. Có hai đặc trưng cơ bản phân biệt hợp đồng kinh tế với hợp đồng dân sự đặc trưng về chủ thể và mục đích ký kết hợp đồng. Hay nói cách khác, hợp đồng kinh tế được ký kết bởi các chủ thể kinh doanh, còn hợp đồng dân sự được ký kết giữa những cá nhân. Mục đích của hợp đồng kinh tế là mục đích kinh doanh hay sinh lợi, còn hợp đồng dân sự là phục vụ các nhu cầu hằng ngày của tổ chức, cá nhân. Ngữ liệu cho nghiên cứu là 10 hợp đồng kinh tế được chọn lọc (xem Bảng 1):

Bảng 1. Ngữ liệu cho nghiên cứu

Kí hiệu	Hợp đồng
HD1	Hợp đồng về sửa chữa sà lan giữa công ti TNHH DVTBTC và công ti TNHH MTV cơ khí MH
HD2	Hợp đồng về cung ứng dịch vụ bảo vệ giữa HTX CBTACN BM và công ti TNHH MTV DV bảo vệ - vệ sĩ TP
HD3	Hợp đồng về cung ứng dịch vụ vệ sinh hằng ngày giữa DNTN SH và NH BIDV DK
HD4	Hợp đồng về thiết kế Website giữa công ti TNHH MTV LX và công ti TNHH LMVN
HD5	Hợp đồng về dịch vụ vận chuyển sơn giữa công ti TNHH SJT VN và công ti TNHH TMDV MPC
HD6	Hợp đồng mua bình ắc quy các loại giữa công ti TNHH MTV DVMD SB VN và công ti Cổ phần PAQ MN
HD7	Hợp đồng về vận chuyển phân bón giữa công ti Cổ phần Phân bón và Hóa chất CT và công ti TNHH xuất nhập khẩu PH
HD8	Hợp đồng về thuê văn phòng giữa công ti Cổ phần GEMADEPT và NH TMCP BV
HD9	Hợp đồng về hợp đồng thuê mặt bằng giữa công ti Cổ phần DT PT GD DNA và công ti Cổ phần thương mại VV
HD10	Hợp đồng về cho thuê xe tự lái giữa công ti TNHH MTV DVBBVS TP và Hộ kinh doanh dịch vụ thuê xe tự lái TG

Nguồn: Tác giả thu thập ngữ liệu

2.3.2. Phương pháp nghiên cứu

Phân tích cấu trúc Đề trong văn bản pháp luật trong nghiên cứu này được thực hiện ở cấp độ câu. Cụ thể, nghiên cứu dựa trên việc phân loại cấu trúc đề thuyết của Halliday và Matthiessen's (2004) để xác định các thuộc tính Đề trong các văn bản hợp đồng tiếng Việt. Chúng tôi cũng dùng các định nghĩa về đề chủ đề, đề đa và đề đánh dấu giống như các định

nghĩa dành cho tiếng Anh. Để thuận tiện trong việc trình bày, chúng tôi quy định cách trình bày như sau: các phần thuộc phần Đề sẽ được gạch chân, còn phần Thuyết thì giữ nguyên. Cụ thể hơn, đề chủ đề sẽ được **in đậm**, đề văn bản *in nghiêng* và đề liên nhân được VIẾT HOA. Các câu được chọn phân tích chúng tôi kí hiệu như sau K1Đ3HD1 trong đó K1 nghĩa là khoản 1, Đ3 nghĩa là Điều 3, HD1 là hợp đồng 01. Vì vậy K1Đ3HD1 nghĩa là khoản 1 Điều 3 của hợp đồng số 01 (xem Bảng 2).

Bảng 2. Số lượng các loại đề chủ đề trong các hợp đồng

Đề	HD1	HD2	HD3	HD4	HD5	HD6	HD7	HD8	HD9	HD10	TB
CN	60 (72%)	48 76%	53 74%	35 74%	78 82%	103 85%	33 70%	63 82%	56 82%	96 81%	62,5 78%
PN	18 (22%)	12 19%	16 22%	8 17%	15 16%	14 12%	12 26%	12 16%	8 12%	17 14%	13,2 17%
HD	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
BN	5 (6%)	3 5%	3 4%	4 9%	2 2%	4 3%	2 4%	2 3%	4 6%	5 4%	3,4 5%
T	83 (100%)	63 (100%)	72 (100%)	47 (100%)	95 (100%)	121 (100%)	47 (100%)	77 (100%)	68 (100%)	118 (100%)	79,1 (100%)

Nguồn: Tác giả thống kê

Bảng 3. Số lượng đề đánh dấu và không đánh dấu

Đề	HD1	HD2	HD3	HD4	HD5	HD6	HD7	HD8	HD9	HD10	TB
Đánh dấu	23 28%	15 24%	19 26%	12 26%	17 18%	18 15%	14 30%	14 18%	12 18%	22 19%	16,6 21%
Không đánh dấu	60 72%	48 76%	53 74%	35 74%	78 82%	103 85%	33 70%	63 82%	56 82%	96 81%	62,5 79%

Nguồn: Tác giả thống kê

Bảng 4. Số lượng đề đơn và đề đa

Đề	HD1	HD2	HD3	HD4	HD5	HD6	HD7	HD8	HD9	HD10	Trung bình
Đề đơn	80 96%	46 96%	50 94%	33 94%	73 94%	99 96%	31 96%	61 97%	53 95%	91 95%	61,7 95%
Đề đa	3 4%	2 4%	3 4%	2 6%	5 6%	4 4%	2 4%	2 3%	3 5%	5 5%	3,1 5%

Nguồn: Tác giả thống kê

3. Phân tích và thảo luận

3.1. Đề chủ đề

Bảng 2 cho thấy số lượng các đề chủ đề trong mười hợp đồng kinh tế dựa trên vai trò chuyển tác. Vì việc phân tích đề thuyết dựa trên cấp độ câu nên số lượng câu là số lượng đề chủ đề trong mỗi hợp đồng. Bảng 2 cũng cho thấy các thành phần có thể đóng vai trò là đề chủ đề bên cạnh thành phần chủ ngữ. Số liệu phân tích cho thấy các hợp đồng đều giống nhau ở chỗ hầu hết các đề chủ đề đều được hiện thực hóa bằng các chủ ngữ, trung bình

chiếm 78%. Hơn thế nữa, ngữ liệu nghiên cứu cũng cho thấy các chủ ngữ này đa dạng bởi các yếu tố ngữ pháp như danh từ riêng để chỉ các bên trong hợp đồng (*công ti TNHH dịch vụ Tiếp vận Toàn cầu*); đại từ nhân xưng chỉ các bên trong hợp đồng (*chúng tôi*), cụm danh từ (*bên A, bên B*). Ví dụ:

(1) K1Đ5HĐ1: **Bên B** cung cấp toàn bộ năng lượng vật tư phụ và điện năng phục vụ thi công.

Ngôn ngữ là một phần vô cùng quan trọng trong soạn thảo văn bản pháp lý, đặc biệt là hợp đồng (Child, 1988); vì vậy, các bên cần cân nhắc trong việc lựa chọn từ và cấu trúc cú pháp phù hợp (Bhatia, 2014). Đặc biệt, việc lựa chọn ngôn ngữ phải làm cho hợp đồng trở nên rõ ràng và dễ hiểu (Butt, 2013). Việc lựa chọn xuất phát điểm để xây dựng đề là chủ ngữ, phụ ngữ hay bổ ngữ là hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí của các bên trong việc giao kết hợp đồng (Fries, 1995). Theo Halliday, nó không ảnh hưởng đến nội dung của cú, tuy nhiên, nó ảnh hưởng đến cách các bên xây dựng điều khoản theo ý chí của mình. Nếu lựa chọn chủ ngữ là đề chủ đề, các bên có xu hướng lựa chọn chủ thể là các bên trong hợp đồng là xuất phát điểm thông tin của cú.

Sau chủ ngữ, phụ ngữ là thành phần xếp thứ hai trong số lượng các đề chủ đề trong phần ngữ liệu nghiên cứu, chiếm khoảng 17%. Những phụ ngữ này có thể là ngữ đoạn (*Trong quá trình thi công*); cụm danh từ (*Trường hợp do bên B gây biến động giá cả tăng*), mệnh đề trạng ngữ (*Khi xảy ra mất an toàn lao động, ô nhiễm môi trường, cháy nổ*), cụm trạng ngữ (*Trong vòng 03 ngày sau khi kí hợp đồng*). Ví dụ:

(2) K4Đ5HĐ2: **Trong trường hợp bên B chậm trễ nghĩa vụ thanh toán từ 07 ngày hoặc hơn nữa so với thời hạn thanh toán** thì bên B có nghĩa vụ thanh toán thêm cho bên A lãi suất quá hạn của tất cả các khoản nợ tồn đọng tính từ ngày đến hạn thanh toán cho đến ngày thực trả do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

Đặc trưng nổi bật nhất trong tất cả các hợp đồng được chọn làm ngữ liệu nghiên cứu là các cú đóng chức năng đề ngữ, đặc biệt là các câu điều kiện. Ví dụ:

(3) K2Đ3HĐ1: **Nếu Bên B thi công chậm tiến độ hợp đồng sẽ bị phạt.**

Trong ví dụ trên *Nếu Bên B thi công chậm tiến độ hợp đồng sẽ bị phạt* thì *Nếu Bên B thi công chậm tiến độ hợp đồng* đóng vai trò là một cú thực hiện chức năng đề ngữ chủ đề với vai trò là phụ ngữ. Trong các dạng cú phức nêu trên bao gồm một cú chính và một cú phụ, Đề ngữ nêu ra giả định các trường hợp sẽ xảy ra trên thực tế mà các thông tin tại phần thuyết sẽ có hiệu lực hoặc được áp dụng. Trong ví dụ vừa nêu, phần đề nêu ra giả định nếu Bên B thi công chậm tiến độ thì chế tài được nêu ra trong phần thuyết (sẽ bị phạt) sẽ có hiệu lực áp dụng. Đặc trưng này xuất phát từ đặc điểm của hợp đồng kinh tế là nơi quy định các quyền và nghĩa vụ của, cũng như hướng dẫn các bên xử sự trên thực tế khi rơi vào các trường hợp mà hợp đồng đã quy định. Cấu trúc đề thuyết trong ví dụ trên có thể được phân tích như sau (Halliday, 1998):

Nếu	Bên B	thi công chậm tiến độ hợp đồng	(Bên B)	sẽ bị phạt
Đề ngữ			Thuyết ngữ	
CT	CD	Thuyết ngữ 2	CD	Thuyết ngữ 3
Đề ngữ 2			Đề ngữ 3	

Nếu Bên B thi công chậm tiến độ hợp đồng sẽ bị phạt

Xếp thứ ba trong tỉ lệ các đề chủ đề là bổ ngữ, chiếm khoảng 5%, con số này khá khiêm tốn. Tuy nhiên, điều này cũng đã được chúng tôi dự đoán ban đầu vì theo Halliday, thành phần bổ ngữ là thành phần ít có khả năng thành đề ngữ nhất (Halliday, & Matthiessen, 2004). Việc phân tích ngữ liệu cho thấy, bổ ngữ đóng vai trò đề chủ đề có thể là các cụm danh từ ví dụ như: *Phế liệu trong quá trình sửa chữa*. Điều đặc biệt, bảng số liệu trên không có đề chủ đề hữu định trong phần ngữ liệu nghiên cứu. Điều này có thể được giải thích là do các văn bản hợp đồng chỉ có thức chỉ định (indicative) của các cú tuyên bố (declarative), nên đề chủ đề hữu định không thể tồn tại trong các hợp đồng. Ví dụ:

(4) K3Đ5HĐ01: Phế liệu trong quá trình sửa chữa bên B chịu trách nhiệm thu gom và thanh lí theo giá thị trường và khấu trừ trong quyết toán, dưới sự giám sát của bên A.

Cần lưu ý, vì nội dung của văn bản hợp đồng chủ yếu liên quan đến quyền và nghĩa vụ của các bên nên việc chọn chủ ngữ là chủ đề chiếm ưu thế là điều hoàn toàn dễ hiểu. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là mọi điều khoản trong hợp đồng đều chọn chủ ngữ làm xuất phát điểm thông tin. Mỗi lựa chọn, người soạn thảo phải nhằm thực hiện các mục đích nhất định (Doonan, 2001). Thực tế từ nguồn ngữ liệu cho thấy việc lựa chọn các phụ ngữ, đặc biệt là các cụm trạng từ chỉ không gian, thời gian, cảnh huống, điều kiện, tình huống làm xuất phát điểm thông tin là một lựa chọn cho việc xây dựng các điều khoản. Cụ thể, việc xây dựng các điều khoản liên quan đến thiết lập một giả định có thể và sẽ xảy ra trên thực tế để các bên bắt buộc phải thực hiện các quy định trong phần thuyết. Hay nói cách khác, việc lựa chọn chủ ngữ làm đề chủ đề cho cú sẽ phù hợp với các điều khoản mang tính dự báo, dự phòng những việc sẽ xảy ra trong tương lai khi hợp đồng xảy ra trên thực tế. Đó cũng chính là lí do mà việc lựa chọn này chỉ đứng sau lựa chọn chủ ngữ làm đề chủ đề.

3.2. Đề đánh dấu và không đánh dấu

Bảng 3 so sánh số lượng đề đánh dấu và đề không đánh dấu trong mười hợp đồng được phân tích. Bảng số liệu cho thấy có sự tương đồng giữa các hợp đồng kinh tế trong ngữ liệu lựa chọn có sự tương đồng trong số lượng đề đánh dấu và không đánh dấu. Như trong phần lí thuyết đã được trình bày, nếu đề chủ đề không phải là chủ ngữ thì đề đó được gọi là đề đánh dấu. Do đó, đề đánh dấu trong hợp đồng sẽ là đề còn lại sau khi loại trừ đi kiểu đề do chủ ngữ đảm nhận. Vai trò của đề đánh dấu nhằm tạo ra tiêu điểm thông tin trong cú hay nhằm nhấn mạnh một thông tin nhất định (Hasselgard, 2004). Ví dụ về đề đánh dấu và không đánh dấu trong ngữ liệu:

(5) K1Đ5HĐ06: **Nếu Bên A đơn phương hủy bỏ Hợp Đồng** thì phải trả cho Bên B số tiền phạt là 8% giá trị Hợp Đồng.

(6) K1Đ12HĐ08: **Bên Cho Thuê** có toàn quyền đặt tên Tòa Nhà bằng bất cứ tên gọi nào.

Tuy nhiên, do tính đơn giản, minh bạch, rõ ràng của hợp đồng, mà lựa chọn đề đánh dấu không được sử dụng nhiều trong các hợp đồng được khảo sát. Cụ thể, công trình của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ luật đều cho rằng ngôn ngữ luật phải chính xác, rõ ràng, có khả năng tiếp cận đối với nhiều người (Tiersma, Tiersma, & Solan, 2012). Đây là một trong những đặc trưng đảm bảo cho hiệu lực của hợp đồng. Tính chính xác và rõ ràng đảm bảo cho các điều khoản hợp đồng được hiểu theo một nghĩa, tránh hiện tượng mơ hồ nghĩa hay đa nghĩa dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện hợp đồng hoặc dễ dẫn đến tranh chấp giữa các bên. Đây cũng chính là một trong những đặc trưng của ngôn ngữ pháp luật đã được các công trình nghiên cứu trước đó đề cập (Bhatia, 1987), (Maley, 1994).

Do đó, chỉ trong trường hợp bên soạn thảo muốn nhấn mạnh nghĩa vụ quan trọng thì nghĩa vụ đó sẽ được chọn để đánh dấu. Ngoài ra, đề ngữ đánh dấu cũng là lựa chọn trong việc xây dựng các chu cảnh, cảnh huống, thời gian, không gian, điều kiện. Mục đích của việc lựa chọn những thành phần này làm đề ngữ là để đánh dấu các thông tin về những giả định sẽ xảy ra để phần thuyết sẽ có hiệu lực.

3.3. Đề đơn và đề đa

Bảng 4 so sánh số lượng đề đơn và đề đa trong 10 hợp đồng được phân tích. Kết quả thống kê cho thấy đa phần các loại đề trong các hợp đồng là đề đơn (chiếm 95%). Trong khi đó đề đa chiếm số lượng khá khiêm tốn, chỉ 5%. Quá trình xử lý ngữ liệu cũng cho thấy không có sự xuất hiện của đề tình thái trong 10 hợp đồng được chọn phân tích. Đó cũng chính là lý do đề đa trong các hợp đồng sẽ bao gồm một đề bắt buộc là đề chủ đề và đề văn bản. Đề văn bản có vai trò tạo ra liên kết giữa các điều khoản trong hợp đồng (Zulprianto, Fanany, & Fanany, 2019). Cũng giống như tiếng Anh, thứ tự trong các đề đa này là đề văn bản sau đó là đề chủ đề. Kiểu đề văn bản duy nhất xuất hiện trong các hợp đồng là các phụ ngữ liên hợp kiểu bổ sung thuận như “ngoài ra”, “thêm vào đó” hoặc nghịch như “tuy nhiên”.

Việc vắng mặt của đề tình thái trong hợp đồng có thể được giải thích là do xuất phát từ đặc trưng của hợp đồng là sự thỏa thuận, bình đẳng và khách quan, không bên nào có thể áp đặt ý chí của mình lên bên còn lại. Do đó, đề ngữ bộc lộ quan điểm, hay thái độ của các bên dường như không tồn tại trong hợp đồng. Vì vậy, bên soạn thảo phải chú ý trong việc lựa chọn ngôn ngữ, không áp đặt ý chí chủ quan của các bên lên hợp đồng (Trosborg, 1997).

4. Kết luận

Bài viết phân tích các đặc trưng của đề trong các văn bản hợp đồng kinh tế tiếng Việt dựa trên ngữ pháp chức năng hệ thống. Ngữ liệu thống kê cho thấy chủ ngữ là thành phần ngữ pháp chủ yếu đóng vai trò trong việc hiện thực hóa đề chủ đề, sau đó đến phụ ngữ và bổ ngữ. Việc phân tích ngữ liệu cũng cho thấy hầu hết các đề được sử dụng trong hợp đồng

là đề chủ đề, còn đề văn bản số lượng rất ít trong mỗi hợp đồng. Đặc biệt, không có sự tồn tại của đề liên nhân trong ngữ liệu nghiên cứu. Ngoài ra, kết quả phân tích ngữ liệu cũng cho thấy đề đơn và đề không đánh dấu là các đề chủ đạo trong hợp đồng. Các đặc trưng trên về đề trong hợp đồng có thể được lí giải là do đặc trưng cơ bản của thể loại văn bản này là minh bạch, rõ ràng, khách quan và dễ tiếp cận.

Mặc dù đề không đóng góp vào nghĩa mệnh đề trong một cú (nội dung) nhưng đề có thể ảnh hưởng đến cách thức trình bày nghĩa của mệnh đề (vùng chứa/ hình thức – container. Khi một mệnh đề được trình bày theo một cấu trúc đề ngữ nhất định, nó thể hiện một sự lựa chọn có ý nghĩa từ bên soạn thảo hợp đồng. Do đó, từ sự phân tích các hợp đồng trên, bài viết sẽ hữu ích cho những ai quan tâm về phân tích cấu trúc đề, cho các nhà kinh tế, luật học trong công việc soạn thảo và kí kết hợp đồng.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

❖ **Lời cảm ơn:** Xin chân thành cảm ơn Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh đã hỗ trợ tài chính cho tác giả. Tác giả cũng xin chân thành cảm ơn Quý doanh nghiệp đã cung cấp các mẫu hợp đồng trên thực tế để tác giả hoàn thành nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bhatia, V. K. (1987). Language of the law. *Language teaching*, 20(4), 227-234.
- Bhatia, V. K. (2014). Linguistic and socio-pragmatic considerations in legislative drafting. *The Theory Practice of Legislation*, 2(2), 169-183.
- Bloor, T., & Bloor, M. (2013). *The functional analysis of English: A Hallidayan approach*: Routledge.
- Butt, D., Fahey, R., Feez, S., Spinks, S., & Yallop, C. (2001). *Using functional grammar: An explorer's guide*. NSW: Macquarie University.
- Butt, P. (2013). *Modern legal drafting: a guide to using clearer language*: Cambridge University Press.
- Child, B. (1988). *Drafting legal documents: materials and problems*: West Publishing Company.
- Cloran, C. (1995). Defining and Relating Text Segments: Subject and Theme in Discourse. In R. Hasan & P. Fries (Eds.), *On subject theme: A discourse functional perspective* (pp. 361-403). Amsterdam and Philadelphia: John Benjamins Publishing Company.
- Doonan, E. (2001). *Drafting*: Cavendish Publishing.
- Eggins, S. (2004). *Introduction to systemic functional linguistics*. New York: Continuum.
- Fontaine, L. (2013). *Analysing English grammar: A systemic functional introduction*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Fries, P. (1995). A personal view of Theme. In M. Ghadessy (Ed.), *Thematic Development in English Text*. London and New York: Printer.
- Halliday, M. A. K. (1998). *An introduction to functional grammar* (V. V. Hoang, Trans.). London: Edward Arnold.
- Halliday, M. A. K., & Matthiessen, C. M. I. M. (2004). *An introduction to functional grammar* (Third ed.). London: Edward Arnold.
- Hasselgard, H. (2004). Thematic choice in English and Norwegian. *Functions of Language*, 11(2), 187-212.

- Maley, Y. (1994). The language of the law. *Language the Law*, 1.
- Nguyen, T. T. H. (2006). Cấu trúc đề thuyết trong phân tích diễn ngôn bình luận tin báo chí tiếng Anh và tiếng Việt [Thematic structure in discourse analysis of press news comments in English and Vietnamese]. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, (7), 24.
- Nguyen, T. T. H. (2007). Vai trò của cấu trúc đề ngữ trong tổ chức văn bản tin tiếng Anh [The roles of Theme structure in the organization of English news texts]. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 7, 61-69.
- Thai, M. D. (2004). Metafunctional profile of the grammar of Vietnamese. In J. R. M. Alice Caffarel, Christian M. I. M. Matthiessen (Ed.), *Language typology: a functional perspective* (Vol. 253, pp. 185-254). Amsterdam: John Benjamins Publishing.
- The National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam (2015). *Bo Luật Dân sự* [The Civil Code]. Hanoi: Hong Duc Publishing House.
- The National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam (2020). *Luật Doanh nghiệp* [The Law on Enterprise]. Hanoi: Truth National Political Publishing House.
- The National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam (2005). *Luật Thương mại* [The Commercial Law]. Hanoi: Lao Dong Publishing House.
- Tiersma, P. M., Tiersma, P., & Solan, L. (2012). *The Oxford Handbook of Language and Law*: OUP Oxford.
- Trosborg, A. (1997). *Rhetorical strategies in legal language: Discourse analysis of statutes and contracts* (Vol. 424). Germany: Gunter Narr Verlag Tübingen.
- Zulprianto, Fanany, R., & Fanany, I. (2019). Thematic Structures of Paragraph-Initial Sentences in Animal Farm and Its Indonesian Translations. In R. Kumaran & A. M. Shakila (Eds.), *Discourses of Southeast Asia* (pp. 209-224): Springer.

THEMATIC STRUCTURE OF ECONOMIC CONTRACTS IN VIETNAMESE FROM THE SYSTEMIC FUNCTIONAL GRAMMAR PERSPECTIVE

Nguyen Thi Nhat Linh

University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University Ho Chi Minh City, Vietnam

Corresponding author: Nguyen Thi Nhat Linh – Email: nhatlinhbp@gmail.com

Received: June 03, 2021; Revised: July 08, 2021; Accepted: July 24, 2021

ABSTRACT

This article refers to the thematic structure of economic contracts in Vietnamese based on the systemic functional grammar theory related to Theme and Rheme. The article focuses on theme categories and their distributions in economic contracts in Vietnamese, including topic, interpersonal and textual themes; single and multiple themes; marked and unmarked themes. The purpose of the article is to explore the salient features of thematic structures in economic contracts, a genre of legal texts. The research results show that the topic theme is the most dominant, followed by the textual theme, There is no interpersonal theme. The research results also show that single and unmarked themes are the main ones in the analyzed corpus.

Keywords: economic contracts; legal language; thematic structure; systematic functional grammar